

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 12 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2013.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.409.791.849.296	1.178.203.734.842
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	209.073.159.237	291.697.155.978
111	1. Tiền		81.740.595.349	42.925.412.148
112	2. Các khoản tương đương tiền		127.332.563.888	248.771.743.830
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.313.104.474	46.747.641.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.588.790.713	159.442.651.105
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.275.686.239)	(112.695.009.405)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.484.635.420	225.983.507.838
131	1. Phải thu của khách hàng		212.712.146.341	132.550.267.038
132	2. Trả trước cho người bán		37.828.606.883	56.481.390.105
135	5. Các khoản phải thu khác	5	37.321.905.204	36.951.850.695
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.378.023.008)	
140	IV. Hàng tồn kho	6	848.363.511.455	578.431.551.514
141	1. Hàng tồn kho		877.424.360.175	578.431.551.514
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.060.848.720)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.557.438.710	35.343.877.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		756.280.860	1.607.520.936
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.022.175.950	18.030.120.778
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		111.606.045	609.817.245
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	42.667.375.855	15.096.418.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		571.377.728.032	421.176.481.224
220	II. Tài sản cố định		381.737.280.126	211.681.442.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	206.532.741.364	76.195.697.705
222	- Nguyên giá		311.314.700.927	152.491.248.417
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.781.959.563)	(76.295.550.712)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	125.258.683.775	77.464.534.190
228	- Nguyên giá		130.125.306.720	78.551.008.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.866.622.945)	(1.086.473.867)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	49.945.854.987	58.021.210.393
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	174.908.164.354	175.437.059.711
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		174.908.164.354	175.437.059.711
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.732.283.552	34.057.979.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.517.849.302	34.057.379.225
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	1.213.834.250	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		600.000	600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.981.169.577.328	1.599.380.216.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.001.198.866.574	810.603.803.677
310	I. Nợ ngắn hạn		1.001.002.596.268	809.032.199.342
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	601.875.843.572	426.658.903.678
312	2. Phải trả người bán		306.038.690.025	323.885.616.564
313	3. Người mua trả tiền trước		2.457.123.105	2.527.055.742
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.907.874.880	31.432.935.394
315	5. Phải trả người lao động		3.616.527.317	2.095.521.845
316	6. Chi phí phải trả		644.017.162	740.680.612
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	51.042.370.261	16.315.572.735
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.420.149.946	5.375.912.772
330	II. Nợ dài hạn		196.270.306	1.571.604.335
333	3. Phải trả dài hạn khác		196.270.306	173.551.287
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	1.208.134.240
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	189.918.808
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		962.216.873.778	773.431.236.352
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	962.216.873.778	773.431.236.352
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806.856.880.000	623.815.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.786.620.483	94.448.344.537
414	4. Cổ phiếu quỹ		(40.513.254.861)	(40.513.254.861)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.991.726.141	5.991.726.141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		45.555.206.481	45.555.206.481
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.539.695.534	44.133.884.054
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ		17.753.836.976	15.345.176.037
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.981.169.577.328	1.599.380.216.066

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		644.450,97	188.266,12
- Đồng Euro (EUR)		100,00	-


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	3.053.883.834.252	2.822.138.417.349
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1.301.257.144	1.312.607.102
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.052.582.577.108	2.820.825.810.247
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.992.052.772.233	2.695.026.065.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.529.804.875	125.799.744.977
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.963.949.644	11.679.497.683
22	7. Chi phí tài chính	22	(40.978.532.643)	40.225.957.779
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.698.910.207	40.780.723.154
24	8. Chi phí bán hàng	23	29.450.296.889	24.174.029.853
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	44.188.693.587	23.015.065.497
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.833.296.686	50.064.189.531
31	11. Thu nhập khác	25	103.834.374.127	6.932.503.589
32	12. Chi phí khác	26	20.688.026.236	7.536.078.642
40	13. Lợi nhuận khác		83.146.347.891	(603.575.053)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		2.393.340.180	2.637.059.711
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.372.984.757	52.097.674.190
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	21.387.187.626	9.249.961.524
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.2	(1.213.834.250)	622.204.290
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		112.199.631.381	42.225.508.376
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(2.130.352.474)	503.224.028
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		114.329.983.855	41.722.284.348
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.620	715

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		132.372.984.757	52.097.674.190
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.936.607.694	12.049.155.564
03	- Các khoản dự phòng		(75.838.854.771)	(72.452.143.341)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.279.357.059	(75.837.689)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(95.294.153.881)	26.350.752.320
06	- Chi phí lãi vay		48.698.910.207	40.780.723.154
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.154.851.065	58.750.324.198
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		575.103.827	(82.422.555.979)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46.055.887.608)	231.381.921.274
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(160.221.599.641)	32.855.270.715
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.706.695.700	1.938.733.551
13	- Tiền lãi vay đã trả		(49.234.676.454)	(44.344.367.597)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.273.292.847)	(8.316.659.980)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.846.099.181	534.015.327.240
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.115.017.745)	(513.115.457.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(225.617.724.522)	210.742.535.978
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.952.314.518)	(28.100.630.203)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.999.738.818	5.138.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(8.962.576.795)	(24.731.007.915)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.003.140.000	38.295.930.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.185.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.668.624.291	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.982.267.007	8.115.017.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		79.738.878.803	(16.467.190.493)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(4.070.507.617)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.953.465.551.922	1.219.650.817.937
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.871.453.082.886)	(1.194.766.664.946)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.696.210.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.316.259.036	20.813.645.374

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(82.562.586.683)	215.088.990.859
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		291.697.155.978	76.552.184.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(61.410.058)	55.980.129
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>209.073.159.237</u>	<u>291.697.155.978</u>

ld

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

lma

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 806.856.880.000 đồng; tương đương 80.685.688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Đại Phúc	TP Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất, kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	TP Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất, kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thép

Các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	TP Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất, kinh doanh thép

Công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất, kinh doanh thép

Thông tin bổ sung về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Hợp đồng sáp nhập được ký kết ngày 05 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên đã nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến ("Phúc Tiến") vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên. Việc sáp nhập được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phần, thời điểm hoàn thành việc hoán đổi là ngày 29/03/2013. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm cổ phần của Công ty cho các cổ đông của Phúc Tiến để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phần Phúc Tiến đang lưu hành. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi cổ phần, Công ty đã tổ chức lại Phúc Tiến thành Công ty TNHH Một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn. Toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Phúc Tiến được chuyển giao toàn bộ và nguyên trạng cho Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa là 3 năm.

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	327.784.924	534.735.086
Tiền gửi ngân hàng	81.412.810.425	42.390.677.062
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	127.332.563.888	248.771.743.830
	<u><u>209.073.159.237</u></u>	<u><u>291.697.155.978</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.588.790.713	154.342.651.105
Đầu tư ngắn hạn khác	-	5.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.275.686.239)	(112.695.009.405)
	<u><u>5.313.104.474</u></u>	<u><u>46.747.641.700</u></u>

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		9.588.790.713		154.342.651.105
- Công ty CP Chứng khoán Âu Việt	-	-	20.000	86.129.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Chánh	6	120.000	6	120.000
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	137.000	2.164.135.500	100.000	1.559.335.500
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	57.000	1.044.459.500	-	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	2.660	79.613.534	2.660	79.613.534
- Công ty CP Chứng Khoán Thành Hồ Chí Minh	8	196.700	8	196.700
- Công ty CP Hữu Liên Á Châu	-	-	30.000	172.258.000
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	20.000	106.159.000	20.000	106.159.000
- Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	-	-	50.000	365.547.500
- Công ty CP Chứng khoán Kim Long	90.000	1.140.445.000	190.000	2.407.606.000
- Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	-	-	20.000	132.198.000
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	-	-	4.959.710	139.290.856.166
- Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	-	-	40.000	221.331.500
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	30.000	355.532.500
- Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	150.250	1.126.186.750	100.000	888.330.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	45	369.874	597.000	5.449.112.050
- Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	-	-	100.000	320.480.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	35.000	567.349.750	-	-
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	93.500	2.302.065.000	75.000	2.067.065.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5	150.265	5	150.265
- Tổng Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	35.034	323.699.840	30.034	279.789.890
- Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp	150.000	560.840.000	150.000	560.840.000
- Công ty CP Ống thép Việt Đức	10.000	173.000.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		-		5.100.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Tiến Đạt		-		2.200.000.000
- Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản		-		2.500.000.000
- Cá nhân khác		-		400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.275.686.239)		(112.695.009.405)
		5.313.104.474		46.747.641.700

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.923.238	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.379.044	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	50.400	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	3.034.816.848	4.939.681.342
Phải thu về tiền gốc cho vay	16.442.061.867	7.610.950.975
Phải thu Công ty CP Thép Bắc Nam	16.213.752.983	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi âm	216.550.000	-
Phải thu khác	1.398.370.824	24.401.218.378
	37.321.905.204	36.951.850.695

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.906.114.688	368.475.900
Nguyên liệu, vật liệu	223.473.333.915	102.900.496.830
Công cụ, dụng cụ	712.016.367	840.280.690
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.667.975.249	14.034.459.166
Thành phẩm	34.561.221.427	23.957.537.561
Hàng hoá	597.103.698.529	436.330.301.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.060.848.720)	-
	848.363.511.455	578.431.551.514

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.597.078.047	4.220.548.216
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.577.138.190	8.040.964.110
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	34.493.159.618	2.834.906.527
	42.667.375.855	15.096.418.853

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2013	42.884.169.171	78.326.494.461	29.382.677.079	1.597.737.203	300.170.503	152.491.248.417	
Mua sắm	352.738.220	3.257.782.091	8.510.096.354	445.256.500	-	12.565.873.165	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.492.732.611	19.058.451.058	-	-	-	57.551.183.669	
Tăng khác (1)	50.709.856.035	53.566.726.083	30.071.851.745	212.851.583	65.000.000	134.626.285.446	
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.098.441.053)	(4.625.475.839)	-	-	(43.723.916.892)	
Giảm khác (2)	(42.994.318)	(553.688.488)	(85.728.181)	(1.477.261.891)	(36.300.000)	(2.195.972.878)	
Tại ngày 31/12/2013	132.396.501.719	114.557.324.152	63.253.421.158	778.583.395	328.870.503	311.314.700.927	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2013	14.656.929.177	43.359.823.626	16.637.412.876	1.395.670.953	245.714.080	76.295.550.712	
Trích khấu hao	4.892.775.656	8.010.593.457	6.258.976.494	140.223.037	56.978.412	19.359.547.056	
Tăng khác (1)	12.309.789.175	21.325.845.228	8.538.752.109	180.437.003	3.250.000	42.358.073.515	
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.326.557.951)	(1.857.706.287)	-	-	(31.184.264.238)	
Giảm khác (2)	(42.994.318)	(544.530.725)	(76.837.941)	(1.346.284.498)	(36.300.000)	(2.046.947.482)	
Tại ngày 31/12/2013	31.816.499.690	42.825.173.635	29.500.597.251	370.046.495	269.642.492	104.781.959.563	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2013	28.227.239.994	34.966.670.835	12.745.264.203	202.066.250	54.456.423	76.195.697.705	
Tại ngày 31/12/2013	100.580.002.029	71.732.150.517	33.752.823.907	408.536.900	59.228.011	206.532.741.364	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.330.824.011 đồng

(1) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, trong kỳ Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến thành công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn. Do đó, tài sản cố định của Công ty sở hữu trực tiếp là Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến và các công ty sở hữu gián tiếp là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên và Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng được trình bày là khoản tăng khác trong kỳ.

(2) Giám khác là do điều chỉnh các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	78.424.508.057	126.500.000	78.551.008.057
Mua sắm	6.194.544.627	-	6.194.544.627
Tăng do tài sản Công ty con mới mua trong kỳ	9.168.563.636	20.500.000	9.189.063.636
Tăng khác (1)	36.244.190.400	-	36.244.190.400
Giảm khác (2)	-	(53.500.000)	(53.500.000)
Tại ngày 31/12/2013	130.031.806.720	93.500.000	130.125.306.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	1.014.987.751	71.486.116	1.086.473.867
Trích khấu hao	547.560.654	29.499.984	577.060.638
Tăng do tài sản Công ty con mới mua trong kỳ	-	20.500.000	20.500.000
Tăng khác (1)	3.236.088.440	-	3.236.088.440
Giảm khác (2)	-	(53.500.000)	(53.500.000)
Tại ngày 31/12/2013	4.798.636.845	67.986.100	4.866.622.945
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	77.409.520.306	55.013.884	77.464.534.190
Tại ngày 31/12/2013	125.233.169.875	25.513.900	125.258.683.775

- (1) Tăng khác là do điều chỉnh quyền sử dụng đất có thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trước đây ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.
- (2) Giảm khác là do điều chỉnh các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	30.936.506.503	37.558.617.377
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11.419.114.200	9.246.654.164
Xây dựng văn phòng Công ty	-	18.925.445.267
Công trình Đèn Lừ	4.766.423.430	-
Nhà trưng bày sản phẩm 5 tầng - Hưng Yên	5.984.025.351	-
Nhà ở công nhân 3 tầng - Hưng Yên	3.976.208.045	-
Xây dựng nhà xưởng 3 - Hải Phòng	185.535.999	-
Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2	3.440.235.598	3.350.517.946
Giá trị quyền sử dụng đất	-	6.036.000.000
Công trình khác	1.164.963.880	-
Mua sắm tài sản cố định	18.998.561.870	20.372.875.364
Mua sắm dây chuyền máy móc thiết bị qua lắp đặt	18.683.061.870	20.372.875.364
Chi phí mua phần mềm máy tính	315.500.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.786.614	89.717.652
	49.945.854.987	58.021.210.393

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	174.908.164.354	175.437.059.711
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	174.908.164.354	175.437.059.711
	174.908.164.354	175.437.059.711

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất	1.685.510.144	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	961.642.625	527.187.862
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.843.763	-
Trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm	-	33.493.515.226
Giá trị quyền thuê đất góp vốn	10.500.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	358.852.770	36.676.137
	13.517.849.302	34.057.379.225

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	601.875.843.572	426.658.903.678
Vay ngân hàng	597.532.545.682	407.108.903.678
Vay đối tượng khác	-	16.550.000.000
Vay cá nhân	4.343.297.890	3.000.000.000
	601.875.843.572	426.658.903.678

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	215.401.498.518	106.210.609.531
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	47.023.738.384	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	3.197.603.460
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đồng Nai	7.643.000	3.240.000.000
Ngân hàng HSBC - CN Hồ Chí Minh	34.729.010.024	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	-	30.238.261.840
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai	4.160.994.600	1.882.357.020
Ngân hàng VID Public Bank	36.073.567.729	35.977.520.230
Ngân hàng Indochina - CN Tân Bình	26.693.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	17.919.000.000	21.150.769.640
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	99.673.348.775	95.474.103.128
Ngân hàng TM CP Á Châu - CN Phú Lâm	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Biên Hoà	-	72.535.719.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	2.535.000.000	16.201.959.380
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	31.881.246.353	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	30.643.405.842	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	804.930.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	49.986.162.457	-
Vay tổ chức khác	-	16.550.000.000
Vay các cá nhân khác	4.343.297.890	3.000.000.000
	601.875.843.572	426.658.903.678

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	21.578.065.775
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.351.036.505	8.152.792.161
Thuế Thu nhập cá nhân	2.556.838.375	1.702.077.458
	28.907.874.880	31.432.935.394

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	276.953.610	262.570.508
Bảo hiểm xã hội	113.409	53.276.848
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.620.141.500	1.050.000
Mượn tiền các cá nhân không tính lãi	1.634.270.951	12.502.760.505
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	20.638.048.408	-
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	16.840.501.897	-
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.563.087.489	-
Phải trả, phải nộp khác	469.252.997	3.495.914.874
	51.042.370.261	16.315.572.735

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012								
Tại ngày 01/01/2012	577.068.140.000	94.483.344.537	(36.442.747.244)	(360.483.058)	5.991.726.141	45.555.206.481	50.097.608.854	736.392.795.711
Tăng vốn	46.747.190.000	-	-	-	-	-	-	46.747.190.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	41.722.284.348	41.722.284.348
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(47.686.009.148)	(47.686.009.148)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.070.507.617)	-	-	-	-	(4.070.507.617)
Tăng khác	-	-	-	360.483.058	-	-	-	360.483.058
Giảm vốn	-	(35.000.000)	-	-	-	-	-	(35.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	623.815.330.000	94.448.344.537	(40.513.254.861)	-	5.991.726.141	45.555.206.481	44.133.884.054	773.431.236.352
Năm 2013								
Tại ngày 01/01/2013	623.815.330.000	94.448.344.537	(40.513.254.861)	-	5.991.726.141	45.555.206.481	44.133.884.054	773.431.236.352
Tăng vốn	183.041.550.000	(82.368.697.500)	-	-	-	-	-	100.672.852.500
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	114.329.983.855	114.329.983.855
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(28.315.301.500)	(28.315.301.500)
Tăng khác	-	-	-	1.279.357.059	-	-	2.391.129.125	3.670.486.184
Giảm khác	-	(293.026.554)	-	(1.279.357.059)	-	-	-	(1.572.383.613)
Tại ngày 31/12/2013	806.856.880.000	11.786.620.483	(40.513.254.861)	-	5.991.726.141	45.555.206.481	132.539.695.534	962.216.873.778

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2013, Công ty công bố chi trả cổ tức năm 2012 bằng 5% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ (%)	01/01/2013	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149.323.240.000	18,51%	101.869.043.389	16,33%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91.331.830.000	11,32%	90.390.841.317	14,49%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75.993.250.000	9,42%	71.551.618.351	11,47%
Vốn góp của đối tượng khác	490.208.560.000	60,76%	360.003.826.943	57,71%
	806.856.880.000	100%	623.815.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806.856.880.000	623.815.330.000	
- Vốn góp đầu năm	623.815.330.000	577.068.140.000	
- Vốn góp tăng trong năm	183.041.550.000	46.747.190.000	
- Vốn góp cuối năm	806.856.880.000	623.815.330.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.315.301.500	46.747.190.000	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.315.301.500	46.747.190.000	
d) Cổ phiếu		31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.685.688	62.381.533	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.685.688	62.381.533	
- Cổ phiếu phổ thông	80.685.688	62.381.533	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.750.930	5.750.930	
- Cổ phiếu phổ thông	5.750.930	5.750.930	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.934.758	56.630.603	
- Cổ phiếu phổ thông	74.934.758	56.630.603	
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000	
e) Các quỹ công ty		31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141	
Quỹ dự phòng tài chính	45.555.206.481	45.555.206.481	
	51.546.932.622	51.546.932.622	
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	
Doanh thu bán thành phẩm	582.944.547.338	710.621.400.131	
Doanh thu bán hàng hóa	2.461.031.623.651	2.104.219.066.647	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.907.663.263	7.297.950.571	
	3.053.883.834.252	2.822.138.417.349	
18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	
Hàng bán bị trả lại	1.301.257.144	1.312.607.102	
	1.301.257.144	1.312.607.102	

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	582.530.409.783	710.596.351.456
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.460.144.504.062	2.102.931.508.220
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.907.663.263	7.297.950.571
	3.052.582.577.108	2.820.825.810.247

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	589.920.752.010	712.611.758.254
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.371.739.009.808	1.981.052.500.699
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.332.161.695	1.361.806.317
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29.060.848.720	-
	2.992.052.772.233	2.695.026.065.270

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	17.252.102.546	9.457.028.345
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	479.300.923	532.427.856
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	323.316.750	548.372.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.528.000	309.791.800
Lãi bán ngoại tệ	9.515.785	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	765.185.640	809.051.691
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22.825.247
	18.963.949.644	11.679.497.683

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.698.910.207	40.780.723.154
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.247.737.636	47.495.559.954
Lỗ bán ngoại tệ	8.074.114	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.304.242.350	3.525.389.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.279.357.059	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (*)	(109.053.623.166)	(51.702.129.995)
Chi phí tài chính khác	536.769.157	126.415.603
	(40.978.532.643)	40.225.957.779

(*) Trong đó gồm 107.151.940.166 đồng là hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến đã được trích lập tại thời điểm 31/12/2012 theo giá cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	716.136.389	1.220.185.413
Chi phí nhân công	10.118.063.609	7.674.678.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.719.323.438	3.207.497.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.750.852.395	9.397.756.889
Chi phí khác bằng tiền	8.145.921.058	2.673.911.146
	29.450.296.889	24.174.029.853

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	283.453.275	398.396.237
Chi phí nhân công	20.337.799.317	10.356.455.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.417.125.629	2.126.840.231
Thuế, phí, lệ phí	68.023.564	20.623.000
Chi phí dự phòng	4.153.919.675	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.006.753.249	366.738.836
Chi phí khác bằng tiền	10.921.618.878	9.746.011.923
	44.188.693.587	23.015.065.497

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	22.007.242.727	-
Bất lợi thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh	69.955.682.790	-
Thu nhập khác	11.871.448.610	6.932.503.589
	103.834.374.127	6.932.503.589

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	14.524.321.476	5.263.446.223
Chi phí khác	6.163.704.760	2.272.632.419
	20.688.026.236	7.536.078.642

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	21.387.187.626	9.249.961.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.387.187.626	9.249.961.524

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.213.834.250	-
	1.213.834.250	-
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	189.918.808
	-	189.918.808
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	622.204.290
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.213.834.250)	-
	(1.213.834.250)	622.204.290

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	114.329.983.855	41.722.284.348
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.329.983.855	41.722.284.348
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	70.559.864	58.352.845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.620	715

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.041.316.056	705.790.496.224
Chi phí nhân công	31.056.678.356	19.442.449.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.140.528.376	12.849.739.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.483.444.167	10.476.126.956
Chi phí khác bằng tiền	19.169.937.226	12.603.847.513
	664.891.904.181	761.162.659.921

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2013	01/01/2013
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.073.159.237	-	291.697.155.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	250.034.051.545	(4.378.023.008)	169.502.117.733
Đầu tư ngắn hạn	9.588.790.713	(4.275.686.239)	159.442.651.105
	468.696.001.495	(8.653.709.247)	620.641.924.816

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		601.875.843.572	427.867.037.918
Phải trả người bán, phải trả khác		357.277.330.592	340.374.740.586
Chi phí phải trả		644.017.162	740.680.612
		959.797.191.326	768.982.459.116

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.073.159.237	-	-	209.073.159.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.656.028.537	-	-	245.656.028.537
Đầu tư ngắn hạn	5.313.104.474	-	-	5.313.104.474
	<u>460.042.292.248</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>460.042.292.248</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.697.155.978	-	-	291.697.155.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.502.117.733	-	-	169.502.117.733
Đầu tư ngắn hạn	46.747.641.700	-	-	46.747.641.700
	<u>507.946.915.411</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>507.946.915.411</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	601.875.843.572	-	-	601.875.843.572
Phải trả người bán, phải trả khác	357.081.060.286	196.270.306	-	357.277.330.592
Chi phí phải trả	644.017.162	-	-	644.017.162
	959.600.921.020	196.270.306	-	959.797.191.326
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	426.658.903.678	1.208.134.240	-	427.867.037.918
Phải trả người bán, phải trả khác	340.201.189.299	173.551.287	-	340.374.740.586
Chi phí phải trả	740.680.612	-	-	740.680.612
	767.600.773.589	1.381.685.527	-	768.982.459.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động sản xuất</u>	<u>Hoạt động thương</u>	<u>Tổng cộng toàn</u>
	<u>VND</u>	<u>mai, dịch vụ</u>	<u>doanh nghiệp</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần	582.530.409.783	2.470.052.167.325	3.052.582.577.108
Chi phí bộ phận trực tiếp	589.920.752.010	2.402.132.020.223	2.992.052.772.233
Lợi nhuận gộp	<u>(7.390.342.227)</u>	<u>67.920.147.102</u>	<u>60.529.804.875</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	270.702.530.591	576.948.964.497	847.651.495.088
Tài sản không phân bổ	-	-	1.133.518.082.240
Tổng tài sản	<u>270.702.530.591</u>	<u>576.948.964.497</u>	<u>1.981.169.577.328</u>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.001.198.866.574
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.001.198.866.574</u>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	307.323.591.919	432.064.270.888
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	271.975.558.224	224.429.747.490
Thu nhập từ bán tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.663.300.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	24.861.423.651	4.130.039.785
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	16.964.337.614	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	18.423.820.159	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	115.887.886	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông			
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	5.094.330.000	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	4.519.341.500	-
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.563.087.489	355.359.423
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	16.840.501.897	5.895.595.216
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	22.272.319.359	9.474.186.736

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.378.847.394	2.329.782.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong kỳ Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến thành công ty con do Công sở hữu 100% vốn. Do đó, các công ty con của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên và Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng cũng trở thành công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng của năm 2012 không bao gồm số liệu của các công ty con được mua trong năm nay, vì vậy không thể so sánh với số liệu năm nay.


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2014